

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/DS-PT

Ngày: 08-12-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các Thẩm phán:

Ông Võ Đình PH

Ông Trần Hữu Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2022/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2022/QĐ-PT ngày 29/11/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1953; địa chỉ: xã P, huyện K, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1964; địa chỉ: xã Đ, huyện K, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị Bích Thảo, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện K, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 21/02/2022, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Do quen biết nên bà Nguyễn Thị Ngọc H đã nhiều lần mượn tiền của ông, cụ thể:

- Ngày 16/6/2020 âm lịch, mượn 10.000.000đ, hạn nửa tháng sau trả (tức ngày 01/7/2020 âm lịch), bà H có viết giấy mượn tiền (tại giấy mượn tiền bà H ghi nhầm thành ngày 16/6/2021).

- Ngày 29/12/2020 âm lịch, mượn 6.000.000đ, hạn trả vào ngày 16/01/2021 âm lịch, bà H có viết giấy mượn tiền.

- Ngày 05/3/2021, mượn 45.000.000đ, bà H hạn khi nào vay ngân hàng sẽ trả, không có giấy tờ về việc mượn tiền.

- Ngày 12/3/2021, mượn 21.000.000đ, bà H hạn khi nào vay ngân hàng sẽ trả, không có giấy tờ về việc mượn tiền.

- Ngày 23/4/2021 âm lịch, mượn 02 lần: Lần đầu mượn 30.000.000đ, bà H có viết giấy mượn tiền để xác nhận nợ đối với số tiền 96.000.000đ (bao gồm khoản 30.000.000đ mượn ngày 23/4/2021, khoản 45.000.000đ mượn ngày 05/3/2021 và khoản 21.000.000đ mượn ngày 12/3/2021) và lần sau mượn 10.000.000đ; khoản 10.000.000đ mượn sau này được bà H xác nhận và ghi thêm vào giấy mượn tiền đã lập cùng ngày 23/4/2021 trước đó. Giấy nhận nợ không thể hiện thời hạn trả nhưng bà H hứa vay ngân hàng rồi trả cho ông.

Tổng số tiền bà H đã mượn của ông là 122.000.000đ. Khi vay mượn, hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 10%/tháng. Từ khi vay mượn đến nay, ông đã nhiều lần đòi nợ nhưng bà H vẫn chưa trả cho ông khoản tiền nào. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu bà H phải trả cho ông tiền gốc 122.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

Tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, ông yêu cầu bà H trả tổng số tiền lãi là 16.890.000 đồng, nay ông tự nguyện xin rút nội dung này, không yêu cầu bà H phải trả số tiền lãi trên.

Bà H vay tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân, do đó, ông yêu cầu một mình bà H trả toàn bộ khoản nợ nêu trên cho ông.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Bà H xác định bà chỉ mượn của ông H 26.000.000đ nợ gốc theo 03 giấy mượn tiền do bà tự viết và ký mà ông H đã xuất trình cho Tòa án, cụ thể: khoản 10.000.000đ mượn ngày 16/6/2020 âm lịch (trong giấy nhận nợ bà ghi nhầm thành ngày 16/6/2021), hạn trả sau nửa tháng (tức ngày 01/7/2020); khoản 6.000.000đ mượn ngày 29/12/2020 âm lịch, hạn trả ngày 16/01/2021 và khoản 10.000.000đ mượn ngày 23/4/2021, không có hạn trả. Còn khoản 96.000.000đ thể hiện tại Giấy mượn tiền ngày 23/4/2021 không phải tiền gốc mà là tiền lãi của các khoản nợ gốc 10.000.000đ mượn ngày 16/6/2020 âm lịch và khoản 6.000.000đ mượn ngày 29/12/2020 âm lịch. Việc vay mượn tiền, ông H có tính lãi, cụ thể:

- Đối với khoản vay 10.000.000đ ngày 16/6/2020 âm lịch, ông H tính lãi như sau: Trong 03 tháng đầu (tháng 6,7,8/2020), tiền lãi mỗi tháng là 2.000.000đ,

tương đương mức lãi suất là 20%/tháng; từ tháng 9/2020 trở đi, tiền lãi là 500.000đ/ngày, tương đương mức lãi suất là 5%/ngày, cũng có khi ông H tính 2%/ngày, tuy nhiên, bà không nhớ thời điểm nào tính mức lãi 5%, thời điểm nào tính mức lãi 2%.

- Đối với khoản 6.000.000đ mượn ngày 29/12/2020 âm lịch và khoản 10.000.000đ mượn ngày 23/4/2021, ông H đều tính mức lãi suất 2%/ngày.

Tính đến ngày 23/4/2021, ông H tính lãi của 02 khoản nợ gốc: 10.000.000đ mượn ngày 16/6/2020 âm lịch và 6.000.000đ mượn ngày 29/12/2020 âm lịch là 96.000.000đ. Ông H yêu cầu bà phải xác nhận nợ đối với số tiền 96.000.000đ này. Bà viết giấy nhận nợ theo yêu cầu của ông H. Tuy nhiên, tại thời điểm bà mượn thêm số tiền 10.000.000đ vào ngày 23/4/2021, bà đã trả cho ông H được 86.000.000đ nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh do khi trả tiền, bà không yêu cầu ông H ký giấy giao nhận tiền. Do bà chỉ còn nợ 10.000.000đ tiền lãi của khoản 96.000.000đ nên trong giấy nhận nợ, bà mới ghi nội dung “...tôi cam đoan tôi vay ngân hàng trả thêm 10.000.000đ nữa là đủ số tiền nêu trên”. Mặt khác, do đây là tiền lãi nên trong giấy nhận nợ, bà không ghi ngày hạn trả và trên thực tế, ông H không đưa cho bà mượn số tiền này. Hiện nay, bà chưa trả 10.000.000đ tiền lãi còn thiếu này cho ông H.

Như vậy, bà chỉ còn nợ ông H 36.000.000đ, cụ thể: khoản 10.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 16/6/2020 (ghi nhầm thành ngày 16/6/2021), khoản 6.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 29/12/2020 âm lịch, khoản 10.000.000đ nợ gốc và khoản 10.000.000đ tiền lãi theo giấy mượn tiền ngày 23/4/2021. Do đó, bà chỉ đồng ý trả số tiền 36.000.000đ cho ông H.

Bà mượn tiền ông H là để lo việc riêng cá nhân, không liên quan đến chồng con của bà nên bà xác định đây là nợ riêng của bà.

- *Người làm chứng bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:*

Bà và bà Nguyễn Thị Ngọc H là người cùng xã nên quen biết nhau. Bà có biết việc bà H vay mượn tiền của ông H nhưng không rõ bà H đã vay bao nhiêu, bà chỉ biết mỗi lần cho bà H vay tiền, ông H chỉ cho vay không quá 10.000.000đ. Vào ngày 23/4/2021, tại nhà bà, bà có nghe ông H và bà H nói chuyện với nhau về việc bà H đã trả 86.000.000đ, còn nợ 10.000.000đ và bà H hứa sẽ vay ngân hàng để trả đủ cho ông H. Sau khi bà H viết giấy nhận nợ, bà có ký làm chứng. Ngoài ra, bà không chứng kiến việc mượn tiền, trả tiền giữa bà H và ông H. Vì lý do công việc, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ các Điều 155, 463, 466 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 147, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H phải trả số tiền lãi là

16.890.000đ (*mười sáu triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng*).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H phải trả cho ông Nguyễn Văn H 36.000.000đ (*ba mươi sáu triệu đồng*) bao gồm: khoản 10.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 16/6/2021, khoản 6.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 29/12/2020 và khoản 20.000.000đ còn nợ lại theo giấy mượn tiền ngày 23/4/2021.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H phải trả 86.000.000đ (*tám mươi sáu triệu đồng*) theo giấy mượn tiền ngày 23/4/2021.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/9/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo, cho rằng bà H chưa trả ông 86.000.000đ trong số nợ 96.000.000đ được ghi nhận tại Giấy mượn tiền đề ngày 23/4/2021 nên bà H phải trả cho ông 86.000.000đ này ngoài khoản 36.000.000đ đã được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tại phiên tòa phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Ngọc H.

[2] Bà Nguyễn Thị Ngọc H chấp nhận trả các khoản nợ 10.000.000đ vay ngày 16/6/2020 âm lịch, khoản 6.000.000 vay ngày 29/12/2020 âm lịch và khoản 10.000.000đ được ghi thêm trong Giấy mượn tiền ngày 23/4/2021, tổng cộng là 26.000.000đ, cũng không ai kháng cáo nội dung này.

[3] Đối với khoản nợ 96.000.000đ theo Giấy mượn tiền ngày 23/4/2021 (bút lục 12): Tại Giấy mượn tiền ngày 23/4/2021 do ông Nguyễn Văn H nộp cho Tòa án làm căn cứ để yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc H trả 96.000.000đ nợ gốc này, bà H viết: “*Tôi tên Nguyễn Thị Ngọc H, 58 tuổi cư ngụ tại thôn 1 xã Đ có mượn 3 lần tiền 96 triệu của anh H, tôi cam đoan tôi vay ngân hàng ra tôi trả thêm 10 triệu nữa là đủ số tiền như trên của anh Nguyễn Văn H, thôn 2, Phước Tuy 2, xã P*”.

[4] Theo ông Nguyễn Văn H thì 96.000.000đ mà bà H xác nhận nợ là khoản nợ 30.000.000đ mượn ngày 23/4/2021, khoản nợ 45.000.000đ mượn ngày 05/3/2021 và khoản nợ 21.000.000đ mượn ngày 12/3/2021.

[5] Bà Nguyễn Thị Ngọc H cho rằng 96.000.000đ trên không phải là nợ

gốc mà là tiền lãi của 02 khoản nợ gốc: 10.000.000đ vay ngày 16/6/2020 âm lịch và khoản 6.000.000 vay ngày 29/12/2020 âm lịch nhưng nội dung này không được thể hiện trong Giấy mượn tiền, ông H không thừa nhận và bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, lời khai trên của bà H là không có căn cứ.

[6] Như vậy, bằng Giấy mượn tiền này, bà H đã xác nhận việc đã mượn ông H 3 lần tiền 96.000.000đ. Tuy nhiên, cũng tại Giấy mượn tiền này, bà H đã viết: *“Tôi cam đoan, tôi vay ngân hàng ra tôi trả thêm 10 triệu nữa là đủ số tiền như trên”*. Câu *“trả thêm 10.000.000đ nữa là đủ số tiền trên”* được hiểu rằng bà H chỉ còn nợ 10.000.000đ và chỉ cần trả 10.000.000đ nữa là đủ số tiền nợ (tức số tiền 96.000.000đ). Ông H là người lưu giữ Giấy mượn tiền này nhưng không có ý kiến gì. Do đó, lời khai của bà H về việc bà chỉ còn nợ ông H 10.000.000đ trong tổng số 96.000.000đ là phù hợp với nội dung Giấy mượn tiền ngày 23/4/2021.

[7] Lời khai trên của bà H phù hợp với lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị Bích Thảo. Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 29/6/2022, bà Thảo khai vào ngày 23/4/2021, bà Thảo có nghe ông H và bà H nói chuyện với nhau và trong nội dung cuộc nói chuyện, ông H xác nhận bà H đã trả 86.000.000đ, đối với số tiền 10.000.000đ còn lại bà H có hứa sẽ vay ngân hàng rồi trả hết khoản nợ.

[8] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà H đã trả 86.000.000đ trong tổng số nợ 96.000.000đ ngày 23/4/2021 là đúng. Kháng cáo của ông Nguyễn Văn H không được chấp nhận.

[9] Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm do kháng cáo của ông không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H phải trả số tiền lãi là 16.890.000đ (*mười sáu triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng*).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H phải trả cho ông Nguyễn Văn H 36.000.000đ (*ba mươi sáu triệu đồng*) bao gồm: khoản 10.000.000đ theo giấy

mượn tiền ngày 16/6/2021, khoản 6.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 29/12/2020 và khoản 20.000.000đ còn nợ lại theo giấy mượn tiền ngày 23/4/2021.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H phải trả 86.000.000đ (*tám mươi sáu triệu đồng*) theo giấy mượn tiền ngày 23/4/2021.

4. Về án phí:

4.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 1.800.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Ông Nguyễn Văn H phải chịu 4.300.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được căn trừ vào 3.485.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm ông đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0007715 ngày 02/3/2022, số AA/2021/0007786 ngày 12/4/2022 và số AA/2021/0008025 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Khánh Hòa. Như vậy, ông H chỉ còn phải nộp thêm 815.000đ án phí.

Qui định chung:

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hiền

